

Số: 59/QĐ-MNTK

Minh Tân, ngày 20 tháng 04 năm 2026

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu - chi NSNN 3 tháng năm 2026,  
Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán 3 tháng năm 2026  
Trường Mầm non Tân Khánh

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Xét đề nghị của Bộ phận tài chính - kế toán.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán Thu-chi NSNN 3 tháng năm 2026, thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN 3 tháng năm 2026 của Trường Mầm non Tân Khánh (theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Ban Giám hiệu, Bộ phận Tài chính - kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Ban giám hiệu;
- Bộ phận tài chính - kế toán;
- Công TTĐT của đơn vị;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

  
Đào Thị Hằng

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH  
03 THÁNG**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường Mầm non Tân Khánh công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 03 tháng như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí ...				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
1	<b>Chi sự nghiệp....</b>				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí...				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	5.438,5	1.152,9	21,2%	115,2%
1	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	5.438,5	1.152,9	21,2%	115,2%



<b>I</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo</i>				
-	<i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i>				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>	5.438,5	1.152,9	21,2%	115,2%
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	5.201,6	1.152,9	22,2%	118,4%
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	236,9	0	0%	0%
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>				

2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				



7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Minh Tân, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)  
  
 TRƯỜNG  
 MẦM NON  
 TÂN KHÁNH  
 Đào Thị Hằng

# THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

3 tháng Năm 2026

Mã nguồn NS	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
		Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	236.939.000	236.939.000	236.939.000	236.939.000	0	0	0	236.939.000
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	5.201.641.000	5.201.641.000	5.201.641.000	5.201.641.000	1.152.933.758	1.152.933.758	0	4.048.707.242
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.438.580.000</b>	<b>5.438.580.000</b>	<b>5.438.580.000</b>	<b>5.438.580.000</b>	<b>1.152.933.758</b>	<b>1.152.933.758</b>	<b>0</b>	<b>4.285.646.242</b>

Trong đó dự toán đã sử dụng chi theo các nội dung sau:

Nội dung	Mục lục ngân sách nhà nước				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(3)	(6)=(2)+(4)
Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	00000	0	0	554.884.200	554.884.200	554.884.200	554.884.200
Tiền công trả cho vị trí LĐTX theo hợp đồng	13	071	6051	00000	0	0	29.484.000	29.484.000	29.484.000	29.484.000
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	8.424.000	8.424.000	8.424.000	8.424.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000	0	0	193.210.600	193.210.600	193.210.600	193.210.600
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	071	6113	00000	0	0	6.552.000	6.552.000	6.552.000	6.552.000
Phụ cấp TNVK, phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000	0	0	106.786.400	106.786.400	106.786.400	106.786.400
Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000	0	0	122.426.200	122.426.200	122.426.200	122.426.200
Bảo hiểm y tế	13	071	6302	00000	0	0	20.987.200	20.987.200	20.987.200	20.987.200
Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	00000	0	0	6.995.900	6.995.900	6.995.900	6.995.900

Các thiết bị công nghệ thông tin	13	071	6912	00000	0	0	6.249.000	6.249.000	6.249.000	6.249.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	071	6949	00000	0	0	49.633.750	49.633.750	49.633.750	49.633.750
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	071	7001	00000	0	0	16.451.808	16.451.808	16.451.808	16.451.808
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	071	7757	00000	0	0	4.176.700	4.176.700	4.176.700	4.176.700
Chi ký niệm các ngày lễ lớn	13	071	7903	00000	0	0	26.672.000	26.672.000	26.672.000	26.672.000
<b>Cộng:</b>							<b>1.152.933.758</b>	<b>1.152.933.758</b>	<b>1.152.933.758</b>	<b>1.152.933.758</b>

Minh Tân, ngày 26 tháng 04 năm 2026

Kế toán



**Trần Thị Hồng Phương**

Thư trưởng đơn vị

